VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 338/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 893/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 500/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Bộ Công Thương tại các Tờ trình số 8256/TTr-BCT ngày 21 tháng 11 năm 2023, số 9267/TTr-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 và số 1931/BCT-DKT ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Bộ Công Thương về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Kế hoạch thực hiện Quy hoạch năng lượng quốc gia).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Xăng dầu Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định các danh mục dự án cụ thể, xác định tiến độ thực hiện các chương trình, dự án theo từng giai đoạn từ nay đến năm 2030; xác định phương thức, nguồn lực, cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc triển khai thực hiện.

- Định hướng cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện quy hoạch trong từng giai đoạn.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo tính tuân thủ, kế thừa các Nghị quyết, chương trình hành động, các quy hoạch ngành và kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành liên quan đã được phê duyệt; không hợp thức hóa các sai phạm đối với các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc đã quyết định đầu tư.

- Đảm bảo phát triển tối ưu tổng thể các yếu tố khai thác, sản xuất, phân phối, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với không gian và lợi thế so sánh của các vùng, địa phương.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước, kết hợp với xuất, nhập khẩu hợp lý. Phát triển năng lượng đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường, sinh thái. Coi phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới là cơ hội để phát triển tổng thể hệ sinh thái công nghiệp năng lượng.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển năng lượng bền vững trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh và thực hiện cơ chế thị trường đối với các loại năng lượng; bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia đầu tư, sử dụng năng lượng và đáp ứng yêu cầu phát triển của các vùng, địa phương.

- Bám sát xu thế phát triển của khoa học - công nghệ trên thế giới, nhất là năng lượng tái tạo, năng lượng mới, sản phẩm phi năng lượng, gắn với chuyển đổi mô hình kinh tế tế đất nước theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU

Quy hoạch năng lượng quốc gia bao gồm các phân ngành: dầu khí, than, điện, năng lượng mới và tái tạo với các nhiệm vụ từ điều tra cơ bản, tìm kiếm thăm dò, khai thác, sản xuất, tồn trữ, phân phối đến sử dụng và các hoạt động khác có liên quan. Các quy hoạch thuộc lĩnh vực năng lượng tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ được tích hợp vào Quy hoạch năng lượng quốc gia bao gồm Quy hoạch phát triển ngành dầu khí, Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí, Quy hoạch phát triển ngành than, Quy hoạch năng lượng tái tạo sẽ không được tiếp tục thực hiện như quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

1. Dự án đầu tư công và dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công

Toàn bộ các dự án đầu tư ngành năng lượng sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công. Các đề án về hoàn thiện chính sách pháp luật và tăng cường năng lực của ngành điện sử dụng nguồn vốn đầu tư công (theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

a) Phân ngành dầu khí

Phân ngành dầu khí bao gồm các lĩnh vực sau: (i) tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; (ii) công nghiệp khí; (iii) chế biến dầu khí; (iv) vận chuyển, tồn trữ và phân phối sản phẩm dầu khí.

Danh mục dự án và tiến độ cụ thể đối với các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư được thực hiện theo Phụ lục IA, các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư tiềm năng theo Phụ lục IB, các dự án khác (ngoài các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư) theo Phụ lục II kèm theo Kế hoạch này.

b) Phân ngành than

Phân ngành than bao gồm các đề án/dự án về: (i) thăm dò than; (ii) khai thác than; (iii) sàng tuyển, chế biến than; (iv) hạ tầng phục vụ phát triển ngành than (bao gồm cảng xuất, nhập than và các dự án hạ tầng khác); (v) đóng cửa mỏ.

Danh mục dự án và tiến độ cụ thể đối với các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư được thực hiện theo Phụ lục IA, các dự án quan trọng có tiềm năng theo Phụ lục IB, các dự án khác (ngoài các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư) theo Phụ lục II; tọa độ ranh giới khép góc một số dự án đầu tư mỏ than (cập nhật so với Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ) được thực hiện theo Phụ lục III kèm theo Kế hoạch này.

Ngoài ra, danh mục các dự án duy trì sản xuất, tọa độ ranh giới khép góc các đề án thăm dò tài nguyên than, các dự án đầu tư mỏ than khác thực hiện theo Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Phân ngành năng lượng mới và tái tạo

Phân ngành năng lượng mới và tái tạo gồm các lĩnh vực sau: (i) năng lượng gió; (ii) năng lượng mặt trời; (iii) năng lượng sinh khối, nhiên liệu sinh học, khí sinh học; (iv) năng lượng chất thải rắn; (v) thủy điện nhỏ; (vi) năng lượng tái tạo khác (thủy triều, sóng biển, địa nhiệt); (vii) năng lượng mới (hydro, amoniac, các nhiên liệu có nguồn gốc từ hydro, nhiên liệu tổng hợp...).

Định hướng phát triển mạnh điện gió ngoài khơi kết hợp với các loại hình năng lượng tái tạo khác (điện mặt trời, điện gió trên bờ,...) để sản xuất năng lượng mới (hydro, amoniac xanh,...) phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Các nguồn điện năng lượng tái tạo sản xuất năng lượng mới phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu được ưu tiên/cho phép phát triển không giới hạn trên cơ sở bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh năng lượng và mang lại hiệu quả kinh tế cao, trở thành một ngành kinh tế mới của đất nước.

Danh mục dự án và tiến độ cụ thể đối với các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư được thực hiện theo Phụ lục IA, các dự án quan trọng có tiềm năng theo Phụ lục IB, các dự án khác (ngoài các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư) theo Phụ lục II kèm theo kế hoạch này.

d) Phân ngành điện

Phân ngành điện thực hiện theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Dự kiến nhu cầu (kế hoạch) sử dụng đất

Nhu cầu đất cho phát triển cơ sở và kết cấu hạ tầng ngành năng lượng khoảng 93,54 - 97,24 nghìn ha trong giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng khoảng 171,41 - 196,76 nghìn ha giai đoạn 2031 - 2050. Diện tích mặt biển cho các công trình ngoài khơi, đến năm 2030 ước tính khoảng 334.800 ha, đến năm 2050 khoảng 1.302.000 - 1.701.900 ha.

3. Xác định nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch

Toàn bộ vốn đầu tư cho các dự án ngành năng lượng sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư của ngành năng lượng toàn giai đoạn 2021 - 2030 khoảng: 4.133 - 4.808 nghìn tỷ đồng. Phân kỳ đầu tư các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025: khoảng 1.640 - 1.887 nghìn tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng 2.493 - 2.921 nghìn tỷ đồng.

Các đề án về hoàn thiện chính sách pháp luật và tăng cường năng lực của ngành điện sử dụng nguồn vốn đầu tư công.

III. CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Các giải pháp thực hiện Quy hoạch năng lượng quốc gia được thực hiện theo Phần VI, Điều 1 của Quyết định số 893/QĐ-TTg.

- Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành tổ chức thực hiện Kế hoạch hiệu quả tuân thủ theo đúng quy định của Luật Quy hoạch và pháp luật có liên quan, đảm bảo cung cấp đủ năng lượng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu năng lượng, bao gồm dữ liệu về quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch để làm cơ sở giám sát tình hình thực hiện quy hoạch. Thường xuyên rà soát tình hình phát triển cung cầu năng lượng, tiến độ thực hiện các dự án năng lượng để đề xuất các giải pháp điều chỉnh cung ứng năng lượng, tiến độ nếu cần thiết, đảm bảo cung cầu năng lượng của nền kinh tế. Cung cấp các dữ liệu Quy hoạch năng lượng quốc gia phục vụ xây dựng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về các phân ngành năng lượng (dầu khí, than, điện lực, năng lượng tái tạo) nhằm tạo thuận lợi cho phát triển năng lượng.

- Xây dựng và thực hiện các giải pháp sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo, và Chương trình Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm năng lượng giai đoạn 2019 - 2030.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan rà soát, đảm bảo nguyên tắc: đối với các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc đã quyết định đầu tư nhưng nếu đang trong quá trình thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có) thì chỉ được tiếp tục triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ theo các kết luận của thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành bản án (nếu có) và phải được cấp thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về nội dung Kế hoạch thực hiện Quy hoạch năng lượng.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Xây dựng cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư nước ngoài, vốn ODA và vốn đầu tư tư nhân cho phát triển ngành năng lượng đồng bộ, cân đối và bền vững.

- Phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế đấu thầu công khai, minh bạch để lựa chọn các chủ đầu tư thực hiện các dự án năng lượng, hướng dẫn các địa phương thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn triển khai đầu tư dự án xanh, dự án thí điểm (điện gió ngoài khơi, sản xuất năng lượng mới như hydro, amoniac…) trong lĩnh vực năng lượng.

3. Bộ Tài chính

- Phối hợp với Bộ Công Thương xây dựng các chính sách về giá năng lượng theo cơ chế thị trường.

- Phối hợp với Bộ Công Thương nghiên cứu, ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, công cụ tài chính trong lĩnh vực năng lượng.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hoàn thiện chính sách ưu đãi về sử dụng đất, sử dụng khu vực biển kết cấu hạ tầng năng lượng.

- Hoàn thiện khung chính sách, xây dựng và bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về khí thải và chất thải trong ngành năng lượng theo hướng tiệm cận với những tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương nghiên cứu sửa đổi thuế môi trường, xây dựng chính sách thuế các-bon thích hợp đối với việc sản xuất, sử dụng nhiên liệu hoá thạch.

- Chủ động rà soát hoạt động khoáng sản (than) theo các Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan trong quá trình xem xét ranh giới (trên mặt, theo chiều sâu) của các dự án có trong Quy hoạch năng lượng quốc gia để phục vụ cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định, đảm bảo khai thác hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các bộ, ngành khác, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để triển khai đúng tiến độ các dự án trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch năng lượng quốc gia; đề xuất cơ chế, chính sách, các giải pháp tháo gỡ vướng mắc để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Rà soát Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn tới năm 2050 đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch năng lượng quốc gia.

- Tổ chức thực hiện việc lựa chọn chủ đầu tư các dự án năng lượng, bố trí quỹ đất cho phát triển các công trình năng lượng theo quy định của pháp luật, trong đó ưu tiên bố trí quỹ đất để thực hiện các dự án năng lượng theo Quy hoạch; chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư thực hiện việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, di dân, tái định cư cho các dự án năng lượng theo quy định.

7. Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Giữ vai trò chính trong việc đảm bảo cung cấp điện ổn định, an toàn cho phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện đầu tư các dự án nguồn điện và lưới điện truyền tải theo nhiệm vụ được giao.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá cân đối cung - cầu điện, tình trạng vận hành hệ thống điện toàn quốc và khu vực, báo cáo các cấp có thẩm quyền.

- Thực hiện triệt để các giải pháp đổi mới quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động, giảm tổn thất điện năng, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành.

- Nghiên cứu, khảo sát về các điều kiện phát triển điện gió ngoài khơi, sẵn sàng triển khai khi được các cấp có thẩm quyền giao chủ đầu tư.

8. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh các Chiến lược, kế hoạch phát triển của Tập đoàn phù hợp Kế hoạch thực hiện Quy hoạch năng lượng quốc gia đã được phê duyệt; tăng cường huy động nguồn vốn từ các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án trọng điểm dầu khí. Thúc đẩy đầu tư các dự án năng lượng theo nhiệm vụ được giao.

- Phối hợp với các nhà thầu dầu khí để có các phương án khai thác tối ưu các nguồn dầu khí từ các mỏ Lô B, Cá Voi Xanh,... cũng như các dự án cơ sở hạ tầng thuộc lĩnh vực dầu khí đã được quy hoạch, bao gồm dự án kho cảng nhập khẩu LNG.

- Tăng cường công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác các nguồn dầu và khí trong nước để cung cấp cho các ngành công nghiệp.

- Nghiên cứu, khảo sát về các điều kiện phát triển điện gió ngoài khơi, sẵn sàng triển khai khi được các cấp có thẩm quyền giao chủ đầu tư.

9. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh các chiến lược, kế hoạch phát triển của Tập đoàn, Tổng công ty phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch năng lượng quốc gia đã được phê duyệt. Thúc đẩy đầu tư các dự án năng lượng theo nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện nội dung quy hoạch và phát triển bền vững phân ngành than; thực hiện tốt vai trò là những đầu mối chủ

đạo trong việc cung cấp than sản xuất trong nước cho các hộ sử dụng; chủ động lựa chọn và xác định thời điểm triển khai thực hiện công tác chuẩn bị và công tác đầu tư thích hợp theo quy định để đảm bảo các đề án thăm dò, dự án mỏ than, dự án hạ tầng được giao quản lý vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo Quy hoạch.

- Khai thác, chế biến, cung ứng than theo định hướng phát triển phân ngành than được duyệt; đảm bảo cung cấp đủ than cho các hộ tiêu thụ theo đúng hợp đồng mua bán/cung cấp than đã ký, đặc biệt là đảm bảo cung cấp đủ than cho sản xuất điện theo các hợp đồng mua bán/cung cấp than dài hạn, trung hạn, ngắn hạn ký với chủ đầu tư các nhà máy nhiệt điện than.

- Bám sát diễn biến của thị trường than trong nước và thị trường than thế giới; tích cực và chủ động tìm kiếm các nhà cung cấp than có uy tín trên thế giới, có nguồn than ổn định dài hạn để đa dạng hóa nguồn than nhập khẩu.

- Phối hợp với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài có đủ năng lực để nghiên cứu đầu tư xây dựng các cảng trung chuyển than.

- Tích cực, chủ động tìm kiếm và phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có đủ năng lực, có công nghệ phù hợp nghiên cứu đầu tư lựa chọn công nghệ, lựa chọn phương pháp thăm dò thích hợp để triển khai các đề tài/đề án/dự án khai thác thử nghiệm, tiến tới phương án khai thác công nghiệp có hiệu quả Bể than sông Hồng theo Quy hoạch. Phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước nghiên cứu việc sử dụng than cho nhu cầu phi năng lượng, khí hóa than,...

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác chế biến than thành các dạng năng lượng sạch, sản phẩm khác (dùng cho luyện kim, khí hóa than để sản xuất các loại sản phẩm khí phù hợp phục vụ các ngành năng lượng và công nghiệp,...) nhằm đa dạng hóa sản phẩm chế biến từ than.

- Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ tập trung vào việc hạn chế đến mức thấp nhất tác động đến môi trường và bảo đảm an toàn cho người lao động.

10. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp lĩnh vực năng lượng khác

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển phù hợp với sự phát triển chung của toàn ngành năng lượng; có phương án tăng cường huy động nguồn vốn từ các tổ chức tài chính trong và ngoài nước.

- Theo thẩm quyền, chức năng được quy định tại điều lệ doanh nghiệp và các quy định của pháp luật tổ chức triển khai cụ thể các nhiệm vụ và giải pháp trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch năng lượng quốc gia.

Phụ lục IA

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐỐI VỚI NGÀNH DẦU KHÍ

Bảng 1: Danh mục dự án khai thác dầu thô

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Lô 09-1	Cửu Long	X	X	Các khu vực đã và đang tận thăm dò
2	Lô 09-2/09 (Kình Ngư Trắng - Kình Ngư Trắng Nam)	Cửu Long	X		
3	Lô 15-1/05 (Lạc Đà Vàng)	Cửu Long	X		
4	Lô 05-1a (Đại Hùng Pha 3)	Nam Côn Sơn	X		

Bảng 2: Lĩnh vực khai thác khí và condensate

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Lô B (48/95&52/97)	Mã Lai - Thổ Chu		X	Dự kiến có dòng khí đầu tiên (first gas) tháng 12/2026
2	Lô 118 (Cá Voi Xanh)	Sông Hồng		X	Dự kiến first gas 2028

Bảng 3: Danh mục dự án đường ống dẫn khí ngoài khơi

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (km)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	6,4	329		X	Phù hợp với Dự án phát triển mỏ khí Lô B
2	Đường ống dẫn khí từ Lô 118 (mỏ Cá Voi Xanh) về bờ	7 - 11	90 - 110		X	Phù hợp với Dự án phát triển mỏ khí Lô 118

Bảng 4: Danh mục dự án kho LNG không đi kèm theo các nhà máy điện sử dụng LNG trong Quy hoạch điện VIII

TT	Tên dự án	Công suất (triệu tấn/năm)	Giai đoạn	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng, nâng công suất kho LNG Thị Vải	2	2021 - 2030	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cấp khí cho Nhà máy điện Long An I, II và các hộ tiêu thụ khí khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu

Bảng 5: Danh mục dự án kho LNG kèm theo nhà máy điện sử dụng LNG làm nhiên liệu trong Quy hoạch điện VIII

TT	Tên dự án	Tên dự án nhà máy điện - Công suất (dự kiến)	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Kho LNG Nhà máy điện (NMĐ) Quảng Ninh	Quảng Ninh - 1.500 MW		X	
2	Kho LNG NMĐ Thái Bình	Thái Bình - 1.500 MW		X	
3	Kho LNG NMĐ Nghi Sơn	Nghi Sơn - 1.500 MW		X	
4	Kho LNG NMĐ Quảng Trạch II	Quảng Trạch II - 1.500 MW		X	
5	Kho LNG NMĐ Quỳnh Lập/Nghi Sơn	Quỳnh Lập/Nghi Sơn - 1.500 MW		X	

TT	Tên dự án	Tên dự án nhà máy điện - Công suất (dự kiến)	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
6	Kho LNG NMĐ Hải Lăng giai đoạn 1	Hải Lăng giai đoạn 1- 1.500 MW		X	
7	Kho LNG NMĐ Cà Ná	Cà Ná - 1.500 MW		X	
8	Kho LNG Sơn Mỹ	BOT Sơn Mỹ II - 2.250 MW		X	
		BOT Sơn Mỹ I - 2.250 MW		X	
9	Kho LNG Thị Vải 1 triệu tấn/năm	Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	X		
10	Kho LNG Hải Linh - Vũng Tàu	Hiệp Phước giai đoạn I - 1.200 MW	X		
11	Kho LNG NMĐ Bạc Liêu (Giai đoạn 1)	Bạc Liêu (Giai đoạn I) - 3.200 MW		X	

Ghi chú:

- Ưu tiên đầu tư mô hình kho LNG trung tâm để cung cấp LNG cho các nhà máy điện khí trong khu vực. Trong trường hợp không thể tích hợp được mô hình kho LNG trung tâm có thể xem xét đầu tư kho LNG riêng lẻ tùy từng trường hợp cụ thể.
- Các dự án kho LNG này có thể được sử dụng chung cho mục đích công nghiệp, thương mại khác.
- Dự án chuyển đổi nhiên liệu nhiệt điện than sang nhiệt điện khí theo Quy hoạch điện VIII (nếu có) sẽ được bổ sung Kho LNG phù hợp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Bảng 6: Danh mục dự án xử lý/hóa lỏng khí trên bờ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Nhà máy tách ethane và các sản phẩm khí khác tại Dinh Cố	2 - 4		X	
2	Nhà máy xử lý khí tại Dinh Cố (GPP2)	2 - 4		X	
3	Nhà máy xử lý khí Cá Voi Xanh	9 - 11		X	

Ghi chú: Công suất và địa điểm dự án cụ thể sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 7: Danh mục dự án đường ống dẫn khí trên bờ

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (*) (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Đường ống từ kho chứa LNG Thị Vải - GDC Phú Mỹ	6,5	10	X		
2	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu vực Đông Nam Bộ	0,5 - 3	130 - 150	X		
3	Hệ thống tuyến ống/trạm khí mở rộng cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ tại Khu công nghiệp Hiệp Phước giai đoạn 1 (Thành phố Hồ Chí Minh)	0,2	30	X		
4	Hệ thống tuyến ống/trạm khí mở rộng cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ tại các khu công nghiệp Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	0,7	30	X		
5	Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	6,4	102		X	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (*) (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
6	Hệ thống đường ống Đông Nam Bộ				X	
6.1	Đường ống vận chuyển ethane từ Nhà máy tách ethane tới Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	300.000 (tấn)	23		X	
6.2	Đường ống vận chuyển LPG từ GPP2 đến Thị Vải	(*)	28		X	
6.3	Đường ống vận chuyển Condensate từ GPP2 đến Thị Vải	(*)	28		X	
6.4	Đường ống Condensate/LPG từ kho cảng Thị Vải cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5 - 1 triệu tấn	18		X	
6.5	Đường ống kết nối hạ tầng khí tại khu vực Đông Nam Bộ cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu	1 - 2	18		X	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (*) (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
6.6	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang,…	0,5 - 3	70		X	
6.7	Hệ thống tuyến ống cấp khí từ trạm GDS Hiệp Phước đến khu công nghiệp Long Hậu	0,02	3		X	
6.8	Đường ống dẫn khí từ khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 đến khu công nghiệp AMATA Long Thành, khu công nghiệp huyện Long Thành	0,7	25-30		X	
7	Hệ thống đường ống từ Nhà máy xử lý khí Cá Voi Xanh				X	
7.1	Đường ống cao áp đến nhà máy điện và các hộ tiêu thụ khác tại Quảng Nam, Quảng Ngãi	8	25		X	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (*) (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
7.2	Đường ống từ trung tâm phân phối khí (GDC) tại Tam Quang đến các khu công nghiệp (KCN) tại Quảng Nam	0,6 - 0,9	10 - 15		X	
7.3	Đường ống từ trạm GDS tại Dung Quất đến KCN Dung Quất	0,7	10 - 15		X	

Ghi chú: Chiều dài và công suất hệ thống đường ống đến các hộ tiêu thụ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 8: Danh mục dự án chế biến dầu khí

TT	Tên dự án	Công suất	Nguyên liệu và sản phẩm	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Tăng thêm 1,1 triệu tấn/năm	- Nguyên liệu: dầu thô trong nước/nhập khẩu; - Sản phẩm chính: nhiên liệu, sản phẩm hóa dầu.	X	X	
2	Mở rộng/Xây mới Tổ hợp lọc hóa dầu và kho dự trữ quốc gia dầu thô, sản phẩm xăng dầu (1 - 3 dự án)	Tổng công suất khoảng 15 - 20 triệu tấn/năm	- Nguyên liệu: dầu thô/khí hóa lỏng nhập khẩu; - Sản phẩm chính: nhiên liệu, sản phẩm hóa dầu,		X	Khu vực Nam Trung Bộ/Đông Nam Bộ (Phú Yên, Bà Rịa - Vũng Tàu,…

TT	Tên dự án	Công suất	Nguyên liệu và sản phẩm	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
			hydro, amoniac xanh.			
3	Xây mới Nhà máy chế biến condensate Nam Sông Hậu tại Tiền Giang	500.000 tấn/năm	- Nguyên liệu: condensate; - Sản phẩm chính: xăng, dầu, dung môi.	X		

Ghi chú: Công suất, địa điểm chính xác của dự án được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

II. ĐỐI VỚI NGÀNH THAN

Bảng 1: Các đề án thăm dò tài nguyên than

TT	Tên đề án	Khối lượng thăm dò dự kiến, 1.000 m	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Đề án thăm dò khu Cánh Gà - mỏ Vàng Danh	40 - 60	X		
2	Đề án thăm dò khu Trung tâm - mỏ Vàng Danh	80 - 100		X	
3	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Vông - Uông Thượng	47 - 56	X		
4	Đề án thăm dò mỏ Nam Mẫu	50 - 80	X		
5	Đề án thăm dò mỏ Tràng Bạch	58 - 70	X		
6	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều	60 - 80	X		
7	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài II	80 - 98		X	

TT	Tên đề án	Khối lượng thăm dò dự kiến, 1.000 m	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
8	Đề án thăm dò mỏ than Suối Lại	100 - 125	X		
9	Đề án thăm dò mỏ than Hà Ráng	76 - 90	X		
10	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	71 - 85		X	
11	Đề án thăm dò mỏ Khe Chàm III	25 - 30		X	
12	Đề án thăm dò mỏ Đông Ngã Hai	80 - 96		X	

Ghi chú:

- Khối lượng thăm dò nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể khi lập đề án thăm dò, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế theo quy định.

- Việc điều chỉnh đề án, bổ sung đề án mới được cập nhật theo tình hình thực tế hàng năm, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hoặc đột xuất để xem xét, quyết định làm cơ sở thực hiện và cập nhật vào kỳ rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

- Tọa độ ranh giới khép góc đề án thăm dò tài nguyên than tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 2: Các dự án đầu tư mỏ than, nhà máy sàng tuyển than, cảng xuất - nhập than

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
A	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỎ THAN**				
1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	1.600 - 2.400		X	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
2	Khai thác hầm lò dưới mức -150 - mỏ Mạo Khê	2.000 (*)	X		
3	Khai thác dưới mức - 150 mỏ Tràng Bạch	1.000 - 1.500		X	
4	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ than Đồng Rì	1.000 - 1.500	X		
5	Khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	800 - 1.200	X		
6	Khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài I	1.600 - 2.400		X	
7	Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	3.300 (*)	X		
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	2.000 (*)	X		
9	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	4.000 - 5.000	X		
10	Khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	1.600 - 2.400		X	
11	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.200 - 3.200	X		
12	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	2.000 (*)	X		
13	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II-IV	3.500 (*)	X		

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
B	**DỰ ÁN NHÀ MÁY SÀNG TUYỂN THAN**				
1	Dự án cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho Nhà máy sàng tuyển than Lép Mỹ	4.000 (*)	X		
2	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai	5.000 (*)	X		
3	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Nam Mẫu	2.000 - 2.500	X		
4	Dự án cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	2.500 (*)	X		
5	Đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Mạo Khê	2.000 - 2.500	X		
6	Đầu tư xây dựng hệ thống sàng tuyển mỏ Đồng Vông	1.500 - 2.000		X	
7	Cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm	7.000 (*)		X	
C	**DỰ ÁN CẢNG XUẤT - NHẬP THAN**				
1	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Bến Cân	3.500 - 5.000	X		
2	Cải tạo, nâng cấp Cảng Hóa Chất Mông Dương thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây	5.000 - 6.000	X		
3	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập chế biến pha trộn than tại cảng Cẩm Phả	12.000 - 15.000	X		

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
4	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Hồng Thái Tây	4.500 - 5.000	X		
5	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Km6	4.500 - 5.500	X		
6	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Khe Dây	3.000 - 5.000	X		
7	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ chế biến, pha trộn than tại cảng Điền Công - Giai đoạn 1	7.000 - 8.500	X		
8	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Làng Khánh	5.000 - 7.000	X		
9	Cải tạo, nâng cao năng lực dỡ tải và bốc rót tiêu thụ than Cụm bến 3 - Cụm cảng Làng Khánh	5.000	X		

Ghi chú:

- (*): Công suất dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và/hoặc đã có quy hoạch chi tiết, có thể thay đổi khi dự án được điều chỉnh theo quy định.

- Công suất các dự án nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế theo quy định.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới được cập nhật theo tình hình thực tế hàng năm, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hoặc đột xuất để xem xét, quyết định làm cơ sở thực hiện và cập nhật vào kỳ rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

- Công tác chuẩn bị dự án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Tọa độ ranh giới khép góc các dự án đầu tư mỏ than thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 3: Các dự án hạ tầng khác

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm; chiều dài dự kiến, km	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Hệ thống băng tải vận chuyển than từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ Tràng Bạch đến mặt bằng +56 Mạo Khê	1.700 - 2.500	X		
2	Hệ thống băng tải cấp than từ kho Khe Ngát vào NMNĐ Uông Bí	1.500 - 2.000	X		
3	Hệ thống vận chuyển than từ kho than Khe Ngát ra cảng Điền Công - Giai đoạn 2	1.500 - 3.000	X		
4	Hệ thống vận chuyển than từ mỏ Đông Tràng Bạch đến MB+24 Tràng Bạch	500 - 1.000	X		
5	Hệ thống băng tải vận chuyển than Núi Béo -Hà Tu - Trung tâm chế biến - Làng Khánh	1.800 - 5.000	X		
6	Hệ thống băng tải vận chuyển than Hà Ráng - cảng Làng Khánh	1.000 - 1.500	X		
7	Hệ thống băng tải từ kho than G9 đi cảng Hóa Chất - Mông Dương (thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây)	3.000 (*)	X		
8	Hệ thống băng tải than nhà máy tuyển Khe Chàm - Kho than G9 (giai đoạn 2)	3.000 - 4.000	X		

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến, 1.000 tấn/năm; chiều dài dự kiến, km	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
9	Hệ thống băng tải vận tải than mỏ Đồng Vông - Vàng Danh	1.000 - 1.500		X	
10	Hệ thống băng tải đất đá từ khai trường mỏ Cao Sơn - Khe Chàm II	20 triệu m^3/năm	X		
11	Cầu vượt chuyên dụng ra cảng Hồng Thái Tây	01 cái	X		
12	Cầu vượt qua tuyến đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả và tuyến đường dẫn ra cụm cảng Km6	01 cái	X		

Ghi chú:

- (*): Công suất dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và/hoặc đã có quy hoạch chi tiết, có thể thay đổi khi dự án được điều chỉnh theo quy định.

- Công suất của cảng, băng tải: đơn vị tính là "1.000 tấn/năm"; chiều dài của đường ô tô, đường sắt: đơn vị tính là "km".

- Công suất, chiều dài các dự án nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế theo quy định.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới được cập nhật theo tình hình thực tế hàng năm, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hoặc đột xuất để xem xét, quyết định làm cơ sở thực hiện và cập nhật vào kỳ rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

III. ĐỐI VỚI NGÀNH ĐIỆN

Danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư được xác định trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn tới năm 2050.

IV. ĐỐI VỚI NĂNG LƯỢNG MỚI

Bảng 1: Danh mục dự án sản xuất hydro xanh

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Nhà máy sản xuất hydro miền Bắc	100 - 200		X	
2	Nhà máy sản xuất hydro miền Trung	200 - 400		X	
3	Nhà máy sản xuất hydro miền Nam	200 - 400		X	

Ghi chú: Công suất và địa điểm dự án cụ thể phụ thuộc vào nhu cầu thị trường tiêu thụ, sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 2: Danh mục dự án sản xuất nhiên liệu sinh học

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Bắc	100 - 200		X	
2	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Trung	100 - 200		X	
3	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Nam	100 - 200		X	

Ghi chú: Công suất và địa điểm dự án cụ thể phụ thuộc vào nhu cầu thị trường tiêu thụ, sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

❖ ***Lưu ý***

Đối với các Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc đã quyết định đầu tư nhưng nếu đang trong quá trình thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có) thì chỉ được tiếp tục triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có) và phải được cấp thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Phụ lục IB

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CÓ TIỀM NĂNG TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐỐI VỚI NGÀNH DẦU KHÍ

Bảng 1: Danh mục dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 09-2, 15-1, 15-2, 17,…	Cửu Long	X	X	Tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030
2	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 05-1, 05-2, 05-3, 04-1, 04-2, 10/11, 10&11-1,…	Nam Côn Sơn	X	X	Tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030
3	Các Lô mở hoặc diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 102-106; 102/10&106/10, 103&107/04, 112-111-113, 114, 115/09, 116, 117-118-119	Sông Hồng	X	X	Tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030
4	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 51, 52	Mã Lai - Thổ Chu	X	X	Tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2026 - 2030
5	Các Lô mở hoặc diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 108/13, 121,…	Sông Hồng		X	
6	Các Lô mở hoặc diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 09-3, 37,…	Cửu Long		X	

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
7	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 48/16, 50,…	Mã Lai - Thổ Chu		X	
8	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 06/94, 07/16,…	Nam Côn Sơn		X	
9	Các Lô mở và diện tích đã được hoàn trả của các Lô: 123, 127, 150-155,…	Phú Khánh		X	
10	Các Lô dầu khí mở và các Lô đã có Hợp đồng (khi đủ điều kiện)	Tư Chính - Vũng Mây, Hoàng Sa, Trường Sa		X	
11	Điều tra cơ bản (từ trọng lực, địa chấn, địa chất bề mặt,...) dầu khí truyền thống	Bể Sông Hồng, Phú Khánh; Nam Côn Sơn, Mã Lai - Thổ Chu	X	X	Khoảng 10.000 - 40.000 km tuyến 2D. Xem xét khả năng khảo sát địa chấn không độc quyền 2D/3D cho khu vực rộng
12	Điều tra cơ bản (từ trọng lực, địa chấn, địa chất bề mặt,...) dầu khí phi truyền thống (tầng chứa chặt sít, khí than, khí đá phiến sét, khí hydrate,…)	Đất liền, thềm lục địa Việt Nam		X	
13	Điều tra cơ bản (từ trọng lực, địa chấn, địa chất bề mặt,...) cho CCS, điện gió ngoài khơi	Bể Sông Hồng, Phú Khánh; Nam Côn Sơn, Mã Lai - Thổ Chu		X	

Bảng 2: Danh mục dự án khai thác dầu thô

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Phát triển khai thác mở rộng các lô đã khai thác giai đoạn trước		X		
2	Các lô dầu khí có kết quả thăm dò, thẩm lượng của giai đoạn trước 2026	Bể Cửu Long và các bể khác		X	
3	Lô 106 và 106/10 (Hàm Rồng, Hàm Rồng Đông, Hàm Rồng Nam,…)	Bể Sông Hồng		X	Sau khi ký được Hợp đồng dầu khí

Bảng 3: Lĩnh vực khai thác khí và condensate

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Lô 12/11 (Thiên Nga - Hải Âu)	Nam Côn Sơn	X	X	Phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ khí và tiến độ triển khai dự án
2	Lô 46/7-51 (Nam Du - U Minh)	Mã Lai - Thổ Chu	X	X	Phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ khí và tiến độ triển khai dự án
3	Lô 15-1 (Sư Tử Trắng,…)	Cửu Long		X	Phụ thuộc gia hạn hoặc ký kết PSC mới
4	Lô 06.1 (PLDCC)	Nam Côn Sơn		X	Phụ thuộc vào kết quả thẩm lượng
5	Lô 112-111-113 (Báo Vàng)	Sông Hồng		X	Phụ thuộc vào kết quả thẩm lượng

TT	Tên dự án	Bể	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
6	Lô 114-115-116 (Kèn Bầu,...)	Sông Hồng		X	Phụ thuộc vào kết quả thẩm lượng
7	Lô 103-107/04 (cụm mỏ Kỳ Lân,...)	Sông Hồng		X	Phụ thuộc vào kết quả thẩm lượng
8	Lô 46/13 (Đầm Dơi, Khánh Mỹ)	Mã Lai - Thổ Chu		X	Phụ thuộc vào phương án phát triển và thị trường tiêu thụ khí
9	Lô 05-2, 05-3 (cấu tạo mới)	Nam Côn Sơn		X	Phụ thuộc vào kết quả thẩm lượng
10	Các Lô dầu khí có kết quả thăm dò, thẩm lượng của giai đoạn trước 2026	Nam Côn Sơn và các bể khác		X	
11	Các Lô khi đủ điều kiện	Tư Chính - Vũng Mây		X	

Bảng 4: Danh mục dự án đường ống dẫn khí ngoài khơi

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (km)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Hệ thống đường ống từ mỏ Thiên Nga - Hải Âu (Lô 12/11) về mỏ Rồng đôi - Rồng Đôi Tây (Lô 11-2) hoặc về Đường ống Nam Côn Sơn 1	1 - 1,5	30 - 90	X	X	Phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ khí và tiến độ triển khai dự án
2	Đường ống từ mỏ Nam Du, U Minh về đường ống PM3 - Cà Mau	0,5	30 - 40	X	X	Phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ khí và tiến độ triển khai dự án

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (km)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
3	Đường ống cấp bù khí PM3 - Cà Mau (từ KP209 của đường ống Lô B)	2,4	37		X	
4	Đường ống dẫn khí từ Lô 113 (mỏ Báo Vàng,…) về bờ	1 - 3	150 - 300		X	
5	Đường ống dẫn khí từ Lô 114-115-116 (mỏ Kèn Bầu,…) về bờ	4 - 10	150 - 300		X	
6	Đường ống dẫn khí Hàm Rồng/Hàm Rồng Đông/Hàm Rồng Nam - Thái Bình (Lô 102/10&106/10, 106)	0,5	50 - 60		X	Thu gom khí đồng hành từ Hàm Rồng, Hàm Rồng Đông, Hàm Rồng Nam
7	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng (Phong Lan Dại, Lan Tây,…) thuộc Lô 06.1 về Nam Côn Sơn 1	1,5	20 - 25		X	
8	Mở rộng hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2 ngoài khơi				X	
8.1	Đường ống kết nối từ giàn nén trung tâm tại Bạch Hổ - Nam Côn Sơn 2	1 - 7	14		X	

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (km)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
8.2	Đường ống thu gom khí mỏ Sư Tử Trắng về Nam Côn Sơn 2	2 - 4	75 - 125		X	
8.3	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng (Kình Ngư Trắng, Kình Ngư Trắng Nam,…) thuộc Lô 09-2/09 về Bạch Hổ	-	46	X	X	
8.4	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng thuộc Lô 04-1, 04-2, kết nối với hệ thống đường ống Nam Côn Sơn 2	1,4	50		X	
9	Đường ống dẫn khí từ mỏ Tuna kết nối với đường ống Nam Côn Sơn 1	1 - 4	80 - 250		X	
10	Đường ống thu gom khí các mỏ tiềm năng thuộc Lô 103&107/04 về Thái Bình	2 - 4	80 - 100		X	
11	Đường ống thu gom khí từ các mỏ tiềm năng (Đầm Dơi, Khánh Mỹ,…) thuộc Lô 46/13 kết nối với đường ống Nam Du, U Minh về PM3 - Cà Mau	2,2	40 - 60		X	

Ghi chú: Công suất, chiều dài và địa điểm dự án (hoặc điểm tiếp bờ) cụ thể sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 5: Danh mục dự án xử lý/hóa lỏng khí trên bờ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nhà máy xử lý khí/condensate tại miền Bắc	1	2021 - 2030	

Ghi chú: Công suất và địa điểm dự án cụ thể sẽ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 6: Danh mục dự án đường ống dẫn khí trên bờ

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (*) (tỷ m^3/năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Đường ống dẫn khí thấp áp Hải Phòng - Thái Bình	1 - 3	60		X	
2	Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Cà Mau tới các hộ tiêu thụ lân cận	0,5 - 1	-		X	

Ghi chú: Chiều dài và công suất hệ thống đường ống đến các hộ tiêu thụ được xác định ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 7: Danh mục dự án kho LNG (ngoài kho chứa LNG của các nhà máy điện sử dụng LNG trong Quy hoạch điện VIII)

TT	Tên dự án	Công suất (triệu tấn/năm)	Giai đoạn		Địa điểm tiềm năng	Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030		
1	Kho LNG Tây Nam Bộ (FSRU/trên bờ)	1 - 3		X	Tây Nam Bộ (Cà Mau, Kiên Giang,…)	Bao gồm đường ống từ kho LNG về bờ. Cấp khí cho các hộ tiêu thụ khí khu vực Cà Mau

Ghi chú: Quy mô, địa điểm chính xác của dự án sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Bảng 8: Danh mục dự án chế biến dầu khí

TT	Tên dự án	Công suất	Nguyên liệu và sản phẩm	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy chế biến condensate hiện hữu	500.000 tấn/năm	- Nguyên liệu: condensate - Sản phẩm chính: xăng, dầu, dung môi		X	Miền Nam (Cần Thơ,…)
2	Xây mới Nhà máy chế biến condensate miền Bắc	500.000 tấn/năm	- Nguyên liệu: condensate - Sản phẩm chính: xăng, dầu, dung môi		X	Miền Bắc (Thái Bình,…)
3	Xây mới Nhà máy chế biến condensate	0,5 - 1,0 triệu tấn/năm	- Nguyên liệu: condensate - Sản phẩm chính: xăng, dung môi		X	Miền Nam (Hậu Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh,…)

Ghi chú: Công suất, địa điểm chính xác của dự án được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

II. ĐỐI VỚI NGÀNH THAN

Bảng 1: Các đề án thăm dò tài nguyên than

TT	Tên đề án	Khối lượng thăm dò dự kiến (1.000 m)	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Đề án thăm dò mỏ Nam Thịnh (diện tích khai thác thử nghiệm)	Xác định trong Đề án thăm dò phục vụ Dự án khai thác thử nghiệm		X	

Ghi chú:

- Khối lượng thăm dò nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể khi lập đề án thăm dò, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế theo quy định.

- Việc điều chỉnh đề án, bổ sung đề án mới được cập nhật theo tình hình thực tế hàng năm, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hoặc đột xuất để xem xét, quyết định làm cơ sở thực hiện và cập nhật vào kỳ rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

- Tọa độ ranh giới khép góc đề án thăm dò tài nguyên than tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 2: Các dự án đầu tư mỏ than, nhà máy sàng tuyển than, cảng xuất - nhập than

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm)	Giai đoạn		Ghi chú
			2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Bắc	20.000 - 30.000		X	
2	Đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Nam	25.000 - 35.000		X	

Ghi chú:

- Công suất các dự án nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế theo quy định.

- Công suất, địa điểm nghiên cứu đầu tư xây dựng cảng xuất - nhập than được cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, phù hợp Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới được cập nhật theo tình hình thực tế hàng năm, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hoặc đột xuất để xem xét, quyết định làm cơ sở thực hiện và cập nhật vào kỳ rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

- Công tác chuẩn bị dự án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Tọa độ ranh giới khép góc các dự án đầu tư mỏ than thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. ĐỐI VỚI NGÀNH ĐIỆN

Danh mục các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư tiềm năng được xác định trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn tới năm 2050.

❖ ***Lưu ý***

Đối với các Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc đã quyết định đầu tư nhưng nếu đang trong quá trình thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có) thì chỉ được tiếp tục triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có) và phải được cấp thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHÁC TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

(NGOÀI CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ)

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐỐI VỚI NGÀNH DẦU KHÍ

1. Hạ tầng thu gom và vận chuyển khí ngoài khơi

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Đường ống thu gom từ mỏ Hoa Mai tới Đầm Dơi	0,4	14		X	
2	Đường ống thu gom khí Hà Mã Xám - Rồng/Đồi Mồi	0,3	18		X	
3	Đường ống thu gom khí Dơi Nâu - Hà Mã Xám	0,15	25		X	
4	Đường ống thu gom khí mỏ Rồng Vĩ Đại (Lô 11-2) - Rồng Đôi	0,26	15		X	
5	Đường ống thu gom khí mỏ 12C (Lô 12E) - Rồng Đôi	0,47	20		X	
6	Đường ống thu gom khí mỏ Thiên Nga (Lô 12W) - Chim Sáo/Dừa	0,26	10		X	
7	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ - Nam Côn Sơn 1	2,4	83 - 157		X	Phụ thuộc vào phương
8	Đường ống thu gom khí mỏ Cobia kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	1	5		X	

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
9	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Kiếm Đen kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	1	10-15		X	án triển khai khi cấp có thẩm quyền chấp thuận
10	Đường ống thu gom khí mỏ Cá Kiếm Nâu kết nối vào đường ống Cá Rồng Đỏ - Lan Tây	1,5	30 - 35		X	

Ghi chú: (*) Công suất và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án và phụ thuộc vào phương án phát triển mỏ.

2. Dự án kho LNG quy mô nhỏ

TT	Khu vực	Địa điểm	Công suất dự kiến (1.000 tấn/năm) (*)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Bắc Bộ	Hải Phòng và các tỉnh miền Bắc (*)	700 - 1.000		X	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
2	Trung Bộ	(*)	30 - 500		X	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống
3	Đông Nam Bộ	(*)	30 - 500		X	Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống

Ghi chú: (*) Địa điểm, công suất được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

3. Dự án xử lý/hóa lỏng khí trên bờ

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Nhà máy LNG và hệ thống cấp khí cho phương tiện giao thông vận tải, các hộ tiêu thụ khác	0,2 - 0,4	18	X		
2	Nhà máy xử lý khí tại Tây Nam Bộ	2 - 4			X	

Ghi chú: (*) Công suất và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

4. Dự án hệ thống cấp khí trên bờ

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1	Nâng cấp/cải hoán kho cảng Thị Vải			X		
2	Nâng cấp/cải hoán GDC Phú Mỹ		24	X		
3	Cải hoán trạm GDS Nhơn Trạch, Hiệp Phước		24	X		
4	Hệ thống cấp khí cho KCN Hiệp Phước giai đoạn 2,3 - Long Hậu	0,3	20	X		
5	Hệ thống cấp khí cho KCN Nhơn Trạch giai đoạn 2 - Ông Kèo	0,3	-	X		

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
6	Hệ thống cấp khí cho các KCN Huyện Long Thành (Long Thành, Long Đức 1 - 2, Tam Phước, Lộc An, Amata Long Thành, An Phước, Giang Điền, Cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh)	0,7	30	X		
7	Đường ống dẫn khí từ KCN Nhơn Trạch 1 đến KCN Huyện Long Thành	0,7	25 - 30	X		
8	Hệ thống cấp khí cho các KCN Nhơn Trạch giai đoạn 2 - Phước An	0,2	15	X		
9	Hệ thống cấp khí thấp áp cho KCN Mỹ Xuân B1 (Conac, Conac mở rộng, Tiến Hùng, Đại Dương)	-	-	X		
10	Các trạm cấp khí trung tâm CNG/LNG trong các khu công nghiệp tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An và Thành phố Hồ Chí Minh	0,01 - 0,1		X		
11	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp các tỉnh thuộc khu vực miền Bắc	0,3	15 - 20		X	

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
12	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp khu vực Tiền Hải - Thái Bình (giai đoạn 2)	0,1	5 - 10		X	
13	Hệ thống sản xuất CNG tại Tiền Hải, Thái Bình (giai đoạn 2)	0,25			X	
14	Hệ thống đường ống từ kho chứa LNG miền Bắc/Bắc Trung Bộ đến các nhà máy điện miền Bắc/Bắc Trung Bộ	6 - 8	100 - 300		X	
15	Hệ thống đường ống để cung cấp LNG kho LNG Trung tâm Bắc Trung Bộ/miền Bắc cho các hộ tiêu thụ khác ngoài điện	0,5 - 1	30 - 50		X	
16	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp các tỉnh khu vực miền Trung	0,3			X	
17	Đường ống kết nối từ kho FSRU/kho LNG đến nhà máy điện Miền Trung	3	20		X	
18	Đường ống LNG Sơn Mỹ (tỉnh Bình Thuận) - Đông Nam Bộ	9	85 - 100		X	Phụ thuộc vào việc mở rộng công suất Kho LNG Sơn Mỹ và nhu cầu thị trường

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
19	Hệ thống đường ống từ kho LNG Sơn Mỹ đến các hộ tiêu thụ lân cận	0,5 - 1	30-50		X	Cung cấp cho các hộ tiêu thụ ngoài nhà máy điện theo Quy hoạch điện VIII
20	Hệ thống cung cấp khí cho sân bay Long Thành -	0,2			X	
21	Hệ thống cấp khí cho các khu đô thị Nhơn Đức - Phước Kiển - Phú Mỹ Hưng - Thủ Thiêm (Thành phố Hồ Chí Minh)	0,3			X	
22	Hệ thống cấp khí cho các khu đô thị Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1			X	
23	Hệ thống cung cấp khí thấp áp tại các KCN tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang	0,2	20		X	
24	Hệ thống cấp khí thấp áp tại các KCN xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	0,1	15		X	
25	Hệ thống cấp khí thấp áp tại KCN công nghiệp Long Hương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1 - 0,2	5 - 10		X	

TT	Tên đường ống/dự án	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm) (*)	Chiều dài dự kiến (km) (*)	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
26	Hệ thống đường ống khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ công nghiệp Dầu khí Long Sơn, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,2 - 0,3	10 - 15		X	Phục vụ dự án Long Sơn
27	Hạ tầng đường ống cấp sản phẩm lỏng từ khu vực cảng Cái Mép đến các khách hàng trong Khu công nghiệp lân cận	0,3 - 1 triệu tấn	10		X	
28	Hạ tầng cấp khí Propane từ Thị Vải cho các hộ tiêu thụ tại khu công nghiệp lân cận	0,3 - 1 triệu tấn	10		X	
29	Đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	2 - 5	200		X	
30	Hệ thống cấp khí thấp áp tại thành phố Cần Thơ	0,1 - 0,3	20 - 30		X	
31	Hệ thống cấp khí thấp áp tại Kiên Giang	0,1 - 0,3	20 - 30		X	
32	Hệ thống cấp khí thấp áp tại Cà Mau	0,1 - 0,2	15 - 25		X	
33	Hệ thống sản xuất CNG tại Tây Nam Bộ	0,25			X	
34	Đường ống từ kho LNG Tây Nam Bộ đến các hộ tiêu thụ	1 - 3	-		X	

Ghi chú: (*) Công suất và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

5. Dự án khác

TT	Dự án	Công suất dự kiến	Giai đoạn	Ghi chú
	Giai đoạn 2026 - 2030			
1	Trạm xuất LNG bằng xe bồn Thị Vải giai đoạn 2	(*)	2026 - 2030	Phục vụ nhu cầu LNG bằng xe bồn tại khu vực
2	Tận dụng nhiệt lạnh LNG tại các Kho LNG phục vụ công nghiệp	(*)	2026 - 2030	Tận dụng nhiệt lạnh LNG tại các Kho LNG phục vụ công nghiệp

Ghi chú: (*) Công suất, quy mô dự án và chiều dài đường ống được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

II. ĐỐI VỚI NGÀNH THAN

1. Các đề án thăm dò tài nguyên than

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò, 1.000m		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
I	**Bể than Đông Bắc**			
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Chí Linh**			
1	**Mỏ Đồng Rì**			
1.1	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Rì	28		

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò, 1.000m		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
2	**Mỏ Bảo Đài I**			
2.1	Đề án thăm dò mỏ than Bảo Đài I	29		
3	**Mỏ Thanh Sơn**			
3.1	Đề án thăm dò mỏ Thanh Sơn	5 - 8		
4	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**			
4.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	20 - 25		
5	**Mỏ Nam Tràng Bạch**			
5.1	Đề án thăm dò mỏ Nam Tràng Bạch	15 - 25		
6	**Mỏ Mạo Khê**			
6.1	Đề án thăm dò than mỏ Mạo Khê	97		
7	**Mỏ Cổ Kênh**			
7.1	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	10 - 12		
I.2	**Vùng Hòn Gai**			

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò, 1.000m		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
1	**Mỏ Hà Lầm**			
1.1	Đề án thăm dò mỏ than Hà Lầm	45 - 54		
1.2	Đề án thăm dò phía Nam - mỏ Hà Lầm		20 - 25	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**			
1	**Mỏ Khe Sim**			
1.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Sim	2 - 5		
2	**Mỏ Đông Lộ Trí**			
2.1	Đề án thăm dò mỏ Đông Lộ Trí	10 - 15		
3	**Mỏ Bắc Cọc Sáu**			
3.1	Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu	3 - 5		
4	**Mỏ Bắc Quảng Lợi**			
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi		20 - 30	
II	**Vùng nội địa, địa phương**			

TT	Tên đề án thăm dò	Khối lượng thăm dò, 1.000m		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
1	**Mỏ Núi Hồng**			
1.1	Đề án thăm dò than khu mỏ Núi Hồng	1 - 3		
2	**Mỏ Khánh Hòa**			
2.1	Đề án thăm dò mỏ Khánh Hòa		75 - 90	
3	**Mỏ Khe Bố**			
3.1	Đề án thăm dò mỏ Khe Bố		4 - 5	
4	**Mỏ Bố Hạ**			
4.1	Đề án thăm dò mỏ Bố Hạ	6 - 8		
4.2	Đề án thăm dò mỏ Đèo Vàng		4 - 6	
5	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ**			
5.1	Đề án thăm dò than mỡ khu Cánh Chìm mỏ than Phấn Mễ		3 - 5	
5.2	Đề án thăm dò than mỡ khu Bắc Làng Cẩm (khu Âm Hồn)		3 - 5	
5.3	Đề án thăm dò than mỡ khu Nam Làng Cẩm		6 - 9	

Ghi chú:

- Khối lượng thăm dò nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể khi lập đề án thăm dò, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế theo quy định.

- Việc điều chỉnh đề án, bổ sung đề án mới được cập nhật theo tình hình thực tế hàng năm, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hoặc đột xuất để xem xét, quyết định làm cơ sở thực hiện và cập nhật vào kỳ rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

- Công tác chuẩn bị lập đề án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Tọa độ ranh giới khép góc đề án thăm dò tài nguyên than tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Danh mục các dự án đầu tư mỏ than

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**					
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ**					
1	**Mỏ Vàng Danh**					
1.1	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4÷V8a mỏ than Vàng Danh	80 - 120	Cải tạo mở rộng (CTMR)	X		
2	**Mỏ Mạo Khê**					

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
2.1	Đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mạo Khê	250 (*)	Xây dựng mới (XDM)	X		
2.2	Khai thác lộ thiên các trụ bảo vệ mỏ Mạo Khê	160 - 240	XDM		X	
3	**Mỏ Hồng Thái**					
3.1	Khai thác hầm lò từ mức +30÷LV khu Tràng Lương - mỏ Hồng Thái	120 - 180	XDM		X	
4	**Mỏ Đông Tràng Bạch**					
4.1	Khai thác hầm lò khu Tân Yên - mỏ Đông Tràng Bạch	350 - 550	XDM	X		
4.2	Khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	250 - 350	XDM		X	
5	**Mỏ Đồng Vông**					
5.1	Khai thác hầm lò mỏ Đồng Vông	500 - 700	XDM		X	
6	**Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng**					
6.1	Mở rộng khai thác lộ thiên khu Uông Thượng mở rộng + Đồng Vông	500 - 800	XDM	X		

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
7	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**					
7.1	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Hồ Thiên, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	150 - 250	CTMR		X	
7.2	Khai thác hầm lò xuống sâu khu mỏ Khe Chuối, mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	400 - 600	CTMR		X	
8	**Mỏ Quảng La**					
8.1	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Đông Quảng La	150 - 250	CTMR	X		
8.2	Khai thác hầm lò xuống sâu khu Tây Quảng La	120 - 180	CTMR		X	
9	**Mỏ Nam Tràng Bạch**					
9.1	Khai thác lộ thiên mỏ Nam Tràng Bạch	800 - 1.200	CTMR	X		
I.2	**VÙNG HÒN GAI**					
1	**Mỏ Hà Tu**					
1.1	Khai thác lộ thiên tối đa kết hợp cải tạo phục hồi môi trường khu Bắc Bàng Danh	800 - 1.200	XDM		X	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
1.2	Khai thác hầm lò rìa moong mỏ Hà Tu	250 - 350	XDM		X	
2	**Mỏ Hà Lầm**					
2.1	Khai thác lộ thiên dưới mức +30 khu II mỏ Hà Lầm	60 - 100	XDM		X	
3	**Mỏ Hà Ráng**					
3.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 13, 16 - mỏ than Hà Ráng	80 - 120	CTMR	X		
3.2	Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng	700 - 1.100	XDM		X	
4	**Mỏ Bình Minh**					
4.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -220 mỏ Bình Minh	400 - 600	XDM	X		
5	**Mỏ Tân Lập**					
5.1	Khai thác lộ thiên cải tạo mở rộng khu Khe Hùm- mỏ Tân Lập	160 - 240	CTMR		X	
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**					
1	**Mỏ Mông Dương**					
1.1	Khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	80 - 120	XDM	X		

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
2	**Mỏ Bắc Cọc Sáu**					
2.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Bắc Cọc Sáu	700 (*)	XDM	X		
3	**Mỏ Tây Khe Sim**					
3.1	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	80 - 120	XDM		X	
4	**Mỏ Tây Bắc Khe Chàm**					
4.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Tây Bắc Khe Chàm	80 - 120	CTMR	X		
5	**Mỏ Đông Đá Mài**					
5.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài (điều chỉnh)	650 - 1.000	CTMR		X	
6	**Mỏ Nam Khe Tam**					
6.1	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam	500 (*)	CTMR	X		
7	**Mỏ Khe Sim**					
7.1	Khai thác lộ thiên mở rộng mỏ Tây Khe Sim	400 - 600	CTMR		X	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
7.2	Khai thác hầm lò mỏ Khe Sim	200 - 400	XDM	X		
8	**Mỏ Khe Tam**					
8.1	Đầu tư khai thác hầm lò các trụ bảo vệ và huy động bổ sung[1] các vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam	80 - 120	XDM		X	
II	**VÙNG NỘI ĐỊA**					
1	**Mỏ Núi Hồng**					
1.1	Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng	400 - 600	CTMR	X		
2	**Mỏ Khánh Hòa**					
2.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	300 - 500	CTMR	X		
2.2	Khai thác hầm lò rìa moong dưới mức -183 mỏ Khánh Hòa	60 - 100	XDM	X		

[1] Dự án thuộc giai đoạn 2031 - 2050 trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023, được điều chỉnh về giai đoạn 2026 - 2030 nhằm sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng, thiết bị hiện có phục vụ cho công tác đào lò, vận chuyển than và vật tư thiết bị,,... để ra than sớm, góp phần gia tăng sản lượng than khai thác trong nước cho giai đoạn trước năm 2030 để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
2.3	Khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên cánh Bắc mỏ than Khánh Hòa	200 - 300	XDM		X	
3	**Mỏ Na Dương**					
3.1	Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	1.200 (*)	CTMR	X		
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**					
1	**Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ**					
1.1	Khai thác than mỡ hầm lò khu Bắc Làng Cẩm (Khu Âm Hồn)	80 - 120	XDM	X		
1.2	Khai thác than mỡ Hầm lò Nam Làng Cẩm	20 - 50	CTMR	X		
2	**Mỏ Bố Hạ**					
2.1	Khai thác hầm lò mỏ than Bố Hạ	130 - 180	XDM		X	
2.2	Khai thác lộ thiên mỏ than Bố Hạ	250 - 350	XDM	X		
2.3	Khai thác lộ thiên khu Đèo Vàng	150 - 250	XDM		X	
3	**Mỏ Thanh Sơn**					

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
3.1	Khai thác hầm lò mỏ than Thanh Sơn	400 - 600	XDM	X		
4	**Mỏ Ngọc Kinh và Sườn Giữa**					
4.1	Khai thác hầm lò mỏ than Ngọc Kinh	80 - 120	XDM	X		
4.2	Khai thác hầm lò mỏ than Sườn Giữa	80 - 120	XDM	X		

Ghi chú:

- (*): Công suất dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và/hoặc đã có quy hoạch chi tiết, có thể thay đổi khi dự án được điều chỉnh theo quy định.

- Công suất các dự án nêu trên là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế theo quy định.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới được cập nhật theo tình hình thực tế hàng năm, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hoặc đột xuất để xem xét, quyết định làm cơ sở thực hiện và cập nhật vào kỳ rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

- Công tác chuẩn bị dự án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Tọa độ ranh giới khép góc các dự án đầu tư mỏ than thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Danh mục các dự án duy trì sản xuất (bao gồm các dự án đầu tư mỏ than, dự án nhà máy sàng - tuyển than, dự án hạ tầng phục vụ phát triển ngành than) thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các đề án đóng cửa mỏ

TT	Tên mỏ, đề án	Giai đoạn		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**			
I.1	**VÙNG UÔNG BÍ**			
1	**Mỏ Vàng Danh**			
1.1	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	X		
1.2	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4÷V8a mỏ than Vàng Danh		X	
1.3	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV÷ +122 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	X		
1.4	Đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV÷ +115 khu Cánh Gà Vàng Danh - mỏ than Vàng Danh		X	
2	**Mỏ Nam Mẫu**			
2.1	Đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu công suất 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí		X	

TT	Tên mỏ, đề án	Giai đoạn		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
3	**Mỏ Mạo Khê**			
3.1	Khai thác lộ thiên vỉa 9, 9a cánh Nam mở rộng, xuống sâu đến mức - 40 - Công ty than Mạo Khê - TKV	X		
4	**Mỏ Hồng Thái**			
4.1	Nâng công suất lên 600.000 tấn/năm khu Tràng Khê II, III - Công ty than Hồng Thái		X	
4.2	Đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Uông Bí		X	
5	**Mỏ Đông Tràng Bạch**			
5.1	Duy trì sản xuất khai thác hầm lò khu Đông Tràng Bạch		X	
6	**Mỏ Đồng Vông**			
6.1	Đầu tư mở rộng nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm Xí nghiệp than Hoành Bồ - Công ty Than Uông Bí - TKV	X		
6.2	Đầu tư xây dựng công Lò ngầm +60 Đông Vàng Danh - Công ty Than Đồng Vông	X		

TT	Tên mỏ, đề án	Giai đoạn		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
7	**Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên**			
7.1	Cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối lên 500.000 tấn/năm mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên		X	
8	**Mỏ Đồng Rì**			
8.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Đồng Rì - Tổng công ty Đông Bắc	X		
8.2	Đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì - Công ty Đông Bắc		X	
9	**Mỏ Quảng La**			
9.1	Đầu tư khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La	X		
9.2	Khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	X		
10	**Mỏ Nam Tràng Bạch**			
10.1	Khai thác lộ thiên kết hợp với cải tạo các hồ mỏ Nam Tràng Bạch (điều chỉnh)		X	
11	**Mỏ Hồ Thiên**			
11.1	Khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	X		

TT	Tên mỏ, đề án	Giai đoạn		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
I.2	**VÙNG HÒN GAI**			
1	**Mỏ Núi Béo**			
1.1	Mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	X		
2	**Mỏ Hà Lầm**			
2.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11 - Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin	X		
3	**Mỏ Suối Lại**			
3.1	Khai thác hầm lò dưới mức +20 Xí nghiệp than Giáp Khẩu	X		
3.2	Mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại	X		
3.3	Duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu mỏ Cái Đá - Khoáng sàng Suối Lại - Xí nghiệp than Cao Thắng (điều chỉnh)		X	
4	**Mỏ Hà Ráng**			
4.1	Khai thác lộ thiên vỉa 13, 16 - mỏ than Hà Ráng - Công ty than Hạ Long - TKV	X		
4.2	Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên vỉa 13, 16 - mỏ than Hà Ráng		X	

TT	Tên mỏ, đề án	Giai đoạn		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
5	**Mỏ Bình Minh**			
5.1	Khai thác xuống sâu dưới mức -75 mỏ Bình Minh (Thành Công) - Công ty than Hòn Gai - TKV		X	
6	**Mỏ Tân Lập**			
6.1	Khai thác lộ thiên khu Khe Hùm, Bù Lù - Mỏ Tân Lập		X	
6.2	Khai thác lộ thiên cải tạo mở rộng khu Khe Hùm - mỏ Tân Lập		X	
I.3	**VÙNG CẨM PHẢ**			
1	**Mỏ Cao Sơn**			
1.1	Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	X		
2	**Mỏ Khe Chàm II**			
2.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II (điều chỉnh)	X		
3	**Mỏ Cọc Sáu**			
3.1	Đầu tư Xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - TKV		X	

TT	Tên mỏ, đề án	Giai đoạn		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
4	**Mỏ Đèo Nai**			
4.1	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty CP Than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh)	X		
5	**Mỏ Lộ Trí**			
5.1	Đầu tư nâng công suất khai thác hầm lò xuống sâu khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất lên 1,5 triệu tấn/năm	X		
5.2	Khai thác lộ thiên vỉa dày và phân vỉa II-16 mỏ Tây Lộ Trí	X		
5.3	Khai thác lộ thiên cải tạo nâng công suất mỏ Tây Lộ Trí	X		
6	**Mỏ Mông Dương**			
6.1	Đầu tư nâng công suất mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương	X		
6.2	Khai thác các lộ vỉa mỏ than Mông Dương - Công ty Cổ phần than Mông Dương - TKV		X	
6.3	Khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương		X	

TT	Tên mỏ, đề án	Giai đoạn		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
7	**Mỏ Khe Tam**			
7.1	Đầu tư thiết kế khai thác lộ thiên các đoạn vỉa 6 ÷ 16 - mỏ than Khe Tam	X		
7.2	Khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - Mỏ Khe Tam	X		
7.3	Khai thác lộ thiên xuống sâu nâng công suất mỏ Tây Bắc Khe Tam	X		
8	**Mỏ Ngã Hai**			
8.1	Duy trì mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Ngã Hai	X		
9	**Mỏ Tây Bắc Khe Chàm**			
9.1	Đầu tư khai thác hầm lò khu I mỏ Tây Bắc Khe Chàm - Duy trì sản xuất	X		
10	**Mỏ Đông Đá Mài**			
10.1	Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài		X	
11	**Mỏ Nam Khe Tam**			
11.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên vỉa 8, 9, 11, 12, 13 mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86 - Tổng công ty Đông Bắc	X		

TT	Tên mỏ, đề án	Giai đoạn		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
11.2	Khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ than Tây Nam Khe Tam Công ty TNHH MTV35 - Tổng công ty Đông Bắc	X		
11.3	Mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam (điều chỉnh)		X	
12	**Mỏ Khe Sim**			
12.1	Mở rộng nâng công suất khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	X		
12.2	Cải tạo và mở rộng khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim		X	
13	**Mỏ Tây Bắc Ngã Hai**			
13.1	Đầu tư khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai - Công ty Đông Bắc		X	
14	**Mỏ Khe Chàm I (cả Đông Bắc Khe Chàm)**			
14.1	Đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -100 mỏ than Khe Chàm, Công ty than Khe Chàm nâng công suất từ 600.000 tấn/năm lên 1.000.000 tấn/năm	X		
15	**Mỏ Đông Khe Sim**			
15.1	Đầu tư mở rộng, nâng công suất khai thác lộ thiên vỉa dày 2 - mỏ Đông Khe Sim	X		

TT	Tên mỏ, đề án	Giai đoạn		Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	
16	**Mỏ Đông Bắc Cọc Sáu**			
16.1	Khai thác hầm lò vỉa 6 khu Đông Bắc Cọc Sáu và đồng bộ hóa dây truyền vận tải tập trung vỉa 6, vỉa 9	X		
II	**VÙNG NỘI ĐỊA**			
1	**Mỏ Khánh Hòa**			
1.1	Khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên Than Khánh Hòa – VVMI		X	
III	**CÁC MỎ KHÁC, THAN BÙN, ĐỊA PHƯƠNG**			
1	**Mỏ Bố Hạ**			
1.1	Khai thác lộ thiên mỏ than Bố Hạ		X	
2	**Mỏ Đông Tràng Bạch**			
2.1	Khai thác hầm lò khối Bắc - mỏ Đông Tràng Bạch		X	

Ghi chú: Giai đoạn đóng cửa mỏ nêu trên là dự kiến, có thể điều chỉnh phù hợp thực tế nhằm khai thác tối đa, hiệu quả nguồn tài nguyên than của đất nước theo quy định.

4. Các dự án hạ tầng phục vụ phát triển ngành than

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
I	**HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI**					
I.1	**Hệ thống đường ô tô**					
*	**Khu vực Uông Bí**					
1	Tuyến đường ô tô Lán Tháp - Uông Thượng	6,6	CTMR	X		
2	Tuyến đường ô tô nối từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ Tràng Bạch đến mặt bằng 56 Mạo Khê	4,5	CTMR	X		
3	Tuyến đường ô tô từ mặt bằng sân công nghiệp +30 Tràng Bạch đến mặt bằng sân công nghiệp +15 Tân Yên	4,6	CTMR	X		
4	Tuyến đường ô tô Lán Tháp - Khe Thần	3,8	CTMR	X		
5	Tuyến đường ô tô từ mặt bằng sân công nghiệp +30 Tràng Bạch đến mặt bằng sân công nghiệp Khe Chuối	14,3	CTMR	X		

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
*	**Khu vực Hòn Gai**					
1	Tuyến đường trục từ ngã ba Hà Lầm qua mặt bằng sân công nghiệp lò giếng Hà Lầm đến đường tỉnh lộ 337		CTMR	X		
-	Đoạn từ tỉnh lộ 336 đến mặt bằng sân công nghiệp Hà Lầm	2,8	CTMR	X		
-	Đoạn từ mặt bằng sân công nghiệp Hà Lầm - Tỉnh lộ 337	0,7	CTMR	X		
2	Đường Hà Tu - Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	6,0	CTMR	X		
3	Đoạn từ tỉnh lộ 337 đến Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh.	2,1	CTMR	X		
4	Đường từ mặt bằng sân công nghiệp Bình Minh - Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	2,8	CTMR	X		
5	Đường từ mặt bằng sân công nghiệp Núi Béo đến Ga Lộ Phong	2,6	CTMR	X		

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
6	Tuyến đường ô tô vận tải than từ mỏ Quảng La đến cụm cảng Làng Khánh	12,0	CTMR	X		
*	**Khu vực Cẩm Phả**					
1	Tuyến đường nội bộ nối vùng than Hòn Gai với vùng than Cẩm Phả	10,0	CTMR	X		
2	Tuyến đường ô tô từ trung tâm mỏ Ngã Hai, Quang Hanh đến đường 86	3,6	CTMR	X		
3	Tuyến đường ô tô từ Khe Tam đến mặt bằng sân công nghiệp mỏ Khe Chàm III	6,8	CTMR	X		
4	Tuyến đường ô tô từ Quốc lộ18 vào cảng Hóa Chất Mông Dương	2,0	CTMR	X		
5	Đầu tư cải tạo nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 18A vào mỏ Ngã Hai	6,3	CTMR	X		
6	Tuyến đường Cao Sơn - Cọc Sáu	6,2	CTMR		X	

TT	Tên dự án	Công suất, 1.000 tấn/năm; chiều dài, km	Hình thức đầu tư	Giai đoạn		Ghi chú
				2021 - 2025	2026 - 2030	
7	Tuyến đường ô tô Đèo Nai - Cọc Sáu	5,0	CTMR		X	
8	Tuyến đường ô tô từ QL 18 đến Khe Tam - Đoạn qua bãi thải Nam Khe Tam	3,8	CTMR		X	
9	Tuyến đường ô tô Khe Sim - Lộ Trí	5,3	CTMR		X	
I.2	**Hệ thống đường sắt**					
1	Đầu tư xây dựng hệ thống cầu vượt đường sắt trên tuyến đường ô tô Lán Tháp - Uông Bí	02 cầu	XDM	X		
2	Cải tạo nâng cấp Ga Vàng Danh	01 ga	CTMR	X		

Ghi chú:

- Công suất của cảng, băng tải: đơn vị tính là "1.000 tấn/năm"; chiều dài của đường ô tô, đường sắt: đơn vị tính là "km".

- Công suất, chiều dài các dự án CTMR, XDM là dự kiến và được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị dự án, có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế theo quy định.

- Việc điều chỉnh dự án, bổ sung dự án mới được cập nhật theo tình hình thực tế hàng năm, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hoặc đột xuất để xem xét, quyết định làm cơ sở thực hiện và cập nhật vào kỳ rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

- Công tác chuẩn bị dự án có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo quy hoạch.

- Danh mục các dự án duy trì sản xuất (bao gồm các dự án đầu tư mỏ than, dự án nhà máy sàng - tuyển than, dự án hạ tầng phục vụ phát triển ngành than) thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

❖ ***Lưu ý***

Đối với các Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc đã quyết định đầu tư nhưng nếu đang trong quá trình thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có) thì chỉ được tiếp tục triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có) và phải được cấp thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Phụ lục III

TỌA ĐỘ RANH GIỚI KHÉP GÓC

(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
	VÙNG HÒN GAI				
1	**Mỏ Hà Tu**				
	1.1. Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh 1.2. Khai thác lộ thiên tối đa kết hợp cải tạo phục hồi môi trường khu Bắc Bàng Danh 1.3. Khai thác hầm lò rìa moong mỏ Hà Tu	HTLT.1’	2324170	722077	4,51
		HTLT1.1’(dc)*	2324463	722393	
		HTLT.2’	2324848	723763	
		HTLT.3’(dc)*	2324975	724799	
		HTLT.4’(dc)*	2324730	725239	
		HTLT.4.1’(dc)*	2323979	725070	
		HTLT.5’	2323757	724663	
		HTLT.6’	2323146	724017	
		HTLT.15	2322868	722243	
	VÙNG CẨM PHẢ				
1	**Mỏ Khe Tam**				
	Khai thác phần lò giếng Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy - TKV	KT.1	2329883	733074	8,3
		KT.2	2330478	733442	
		KT.3	2330532	734583	
		KT.4	2330956	735349	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X (m)	Y (m)	
		KT.5	2330944	736276	
		KT.6	2330440	736285	
		KT.7	2328779	736316	
		KT.8	2327209	736346	
		KT.9	2327205	736146	
		KT.10	2327701	735775	
		KT.11	2327816	735495	
		KT.12	2327821	734980	
		KT.13	2327972	734707	
		KT.14	2328349	734546	
		KT.15	2328239	733660	
		KT.16	2328728	733356	

Ghi chú:

- Tọa độ ranh giới khép góc các dự án nêu trên thay thế tọa độ ranh giới khép góc các dự án đã được phê duyệt tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tọa độ ranh giới khép góc các dự án nêu trên là dự kiến, có thể điều chỉnh để phù hợp thực tế nhằm khai thác tối đa, hiệu quả nguồn tài nguyên than của đất nước.

* Đối với các mốc tọa độ khép góc dự kiến bổ sung: chủ đầu tư chỉ được thực hiện các hoạt động liên quan (về đầu tư, khoáng sản,…) sau khi: (1)được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chấp thuận về sự phù hợp với các Quy hoạch của địa phương, được Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, cấp phép theo quy định; (2)bảo đảm việc khai thác không làm ảnh hưởng đến các công trình xung quanh và hoạt động sản xuất các Dự án liền kề.

Lưu ý

Đối với các Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc đã quyết định đầu tư nhưng nếu đang trong quá trình thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có) thì chỉ được tiếp tục triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có) và phải được cấp thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật.